

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST  
Ngày: 15/4/2022  
V/v: Tranh chấp về yêu cầu thực hiện  
nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Anh Liêm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Minh Thông;
2. Ông Nguyễn Gia Đông;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đình Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2021/TLST-KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2021, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty V; địa chỉ: số 5 đường số 1, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Được chuyển đổi từ Công ty T do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 14/4/2021.

Người đại diện theo luật: Ông Nguyễn Q; chức vụ: giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị D, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Bị đơn: Công ty G; địa chỉ: tổ 01, thôn A, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng: số 01, phường C, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo luật: Ông Nguyễn T; chức vụ: giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2021, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Trần Thị D trình bày:*

Ngày 06/11/2020, Công ty T, nay là Công ty V (Công ty V) và Công ty G (công ty G) ký kết hợp đồng kinh tế số 201105/HĐMB/GT-VNS về việc mua bán tấm pin năng lượng mặt trời, có các ký hiệu Canadian Solar 445Wp-CS3W-MS và Canadian Solar 450Wp-CS3W-MS.

Theo nội dung trong hợp đồng, Công ty G cung cấp cho Công ty V các tấm pin năng lượng mặt trời có giá trị là 24.077.522.700 đồng, trong đó Công ty V phải tạm ứng cho Công ty G thành 02 đợt, đợt 01 tạm ứng 30% giá trị của hợp đồng, tương ứng với số tiền 7.223.256.810 đồng ngay sau khi ký hợp đồng; đợt 02 Công ty G gửi thông báo giao hàng cho bên Công ty V trước 07 ngày và sau khi có vận đơn, Công ty V sẽ thanh toán cho Công ty G 70% giá trị hợp đồng còn lại, tương ứng với số tiền 16.854.265.890 đồng.

Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty V đã tạm ứng 30% giá trị hợp đồng cho Công ty G vào ngày 06/11/2020, ngoài ra trong quá trình thực hiện hợp đồng công ty V đã thanh toán thêm cho Công ty G số tiền là 2.700.000.000 đồng. Công ty G đã giao 01 đợt hàng cho Công ty V tương ứng với số tiền là 6.840.860.400 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do Công ty G nhiều lần giao hàng chậm, không đủ số lượng, các bên cũng mong muốn chấm dứt hợp đồng nên ngày 20/02/2021, đại diện Công ty V và Công ty G đã thống nhất lập biên bản thỏa thuận tạm dừng hợp đồng. Theo biên bản này, bên Công ty G phải trả cho Công ty V số tiền là 3.082.396.410 đồng thành 03 lần: lần 01 đã trả số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 14/01/2021; lần 02 trả số tiền 1.082.396.410 đồng từ ngày 25/3/2021 tới ngày 31/3/2021; lần 03 trả số tiền 1.500.000.000 đồng từ ngày 25/4/2021 đến ngày 29/4/2021; trong đó bao gồm số tiền bên Công ty V chuyển dư cho Công ty G là 2.700.000.000 đồng và số tiền tạm ứng còn dư sau khi trừ đi tiền hàng là 382.396.410 đồng.

Ngày 14/01/2021, Công ty G đã trả cho Công ty V lần 01 số tiền là 500.000.000 đồng. Các lần sau đó, Công ty G không chịu trả số tiền còn lại theo thời gian mà các bên đã thỏa thuận trong biên bản thỏa thuận tạm dừng hợp đồng ngày 20/02/2021. Vì vậy, theo đơn khởi kiện Công ty V yêu cầu Tòa án buộc Công ty G trả số tiền nợ đến ngày 07/6/2021 là 3.235.411.189 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc là 2.582.396.410 đồng và khoản tiền phạt với mức phạt là 0,5%/ ngày từ ngày vi phạm đến ngày 07/6/2021 là 653.014.779 đồng và khoản tiền lãi được tính sau ngày 07/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tuy nhiên, sau ngày gửi đơn khởi kiện, Công ty G đã giao pin cho Công ty V

bán dùm có giá trị là 1.678.495.500 đồng vào ngày 12/7/2021 và các bên thống nhất khấu trừ số tiền này vào nợ gốc.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty V thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty G trả cho Công ty V số tiền nợ gốc là 903.900.910 đồng, tiền phạt đối với số tiền 1.082.396.410 đồng là 54.119.821 đồng (trong thời gian 10 ngày, với mức phạt 0,5%/ngày); tiền phạt đối với số tiền 1.500.000.000 đồng là 75.000.000 đồng (trong thời gian 10 ngày, với mức phạt 0,5%/ngày) và khoản tiền lãi đối với số tiền 903.900.910 đồng từ ngày 13/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 65.783.900 đồng, với mức lãi suất 10%/năm.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty G trình bày:*

Công ty G thừa nhận có ký kết hợp đồng kinh tế số 201105/HĐMB/GT-VNS ngày 06/11/2020 về việc mua bán tấm pin năng lượng mặt trời với Công ty V, giá trị của hợp đồng là 24.077.522.700 đồng. Công ty V đã tạm ứng cho Công ty G đợt 01 số tiền là 7.223.256.810 đồng, tương ứng 30% giá trị của hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng. Thời gian sau, bên Công ty V chuyển thêm cho Công ty G số tiền là 2.700.000.000 đồng. Công ty G đã giao 01 đợt hàng cho Công ty V trị giá là 6.840.860.400 đồng; vào ngày 12/7/2021, Công ty G đã giao thêm đợt hàng thứ 02 trị giá 1.678.495.500 đồng cho Công ty V và thống nhất khấu trừ vào số tiền nợ gốc.

Đối với các đợt giao hàng khác, do có sự kiện bất khả kháng, bên đối tác là nhà máy sản xuất cung ứng pin cho Công ty G không có tàu vận chuyển để giao pin cho Công ty G nên không thể giao pin cho Công ty V. Ngày 20/02/2021, các bên lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng để bên Công ty G gửi cho nhà máy sản xuất pin, mục đích lấy lại tiền cọc từ nhà máy để có tiền trả cho Công ty V nhưng nhà máy không đồng ý, đồng thời do tình hình kinh doanh khó khăn nên Công ty G không có tiền để trả cho Công ty V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bên Công ty G thống nhất trả cho Công ty V số tiền nợ gốc là 903.900.910 đồng và lãi chậm trả theo mức lãi suất của ngân hàng đối với số tiền trên, không chấp nhận khoản tiền phạt. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng do tình hình kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn nên công ty không thống nhất trả tiền lãi.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V, buộc Công ty G trả tiền nợ gốc và số tiền lãi theo mức lãi suất trung

biên của ba ngân hàng thương mại theo thời gian chậm trả trong biên bản tạm dừng hợp đồng cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

*1.1. Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:*

Công ty V khởi kiện Công ty G có địa chỉ trụ sở tại tổ 01, thôn A, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam, cả hai đều có đăng ký kinh doanh theo pháp luật Việt Nam, không có yếu tố nước ngoài và đều có mục đích lợi nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại các Điều 30, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*1.2. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế số 201105/HĐMB/GT-VNS về việc mua bán tấm pin năng lượng mặt trời, ngày 20/02/2021 các bên đã thống nhất lập biên bản thỏa thuận tạm dừng hợp đồng với nội dung: bên Công ty G phải trả cho bên Công ty V số tiền là 3.082.396.410 đồng theo các mốc thời gian nhất định. Tuy nhiên, quá thời gian trên Công ty G không trả nên Công ty V khởi kiện, các bên không tranh chấp gì liên quan đến nội dung hợp đồng kinh tế số 201105/HĐMB/GT-VNS. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

[2]. Về nội dung vụ án:

*[2.1]. Về khoản tiền nợ gốc:*

Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty G trả tiền nợ theo biên bản thỏa thuận tạm dừng hợp đồng ngày 20/02/2021 và tiền phạt, lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Công ty G thống nhất với số tiền nợ theo biên bản thỏa thuận này nhưng cho rằng do kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên chưa có tiền trả cho Công ty V. Các bên đều mong muốn chấm dứt hợp đồng kinh tế số 201105/HĐMB/GT-VNS ngày 06/11/2020 và không tranh chấp đến nội dung của hợp đồng này.

Theo biên bản thỏa thuận tạm dừng hợp đồng ngày 20/02/2021, Công ty G phải trả cho Công ty V số tiền là 3.082.396.410 đồng thành 03 lần: lần 01 trả số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 14/01/2021; lần 02 trả số tiền 1.082.396.410 đồng từ ngày 25/3/2021 tới ngày 31/3/2021; lần 03 trả số tiền 1.500.000.000 đồng từ ngày 25/4/2021 đến ngày 29/4/2021.

Công ty G đã trả số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 14/01/2021, ngày 12/7/2021 Công ty G đã nhờ Công ty V bán dùm số pin, thành tiền là 1.678.495.500 đồng, số tiền này cả Công ty V và Công ty G thống nhất trừ vào số tiền nợ gốc mà Công ty G còn nợ. Đến nay, các bên đều thừa nhận Công ty G còn nợ Công ty V số tiền nợ gốc là 903.900.910 đồng. Quá thời hạn thỏa thuận nhưng Công ty G không

tiếp tục trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, có cơ sở để buộc Công ty G phải có nghĩa vụ trả số tiền này cho Công ty V theo quy định tại các Điều 351, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*[2.1]. Về thời điểm tính lãi và mức lãi suất*

- Về thời điểm tính lãi:

Theo thỏa thuận, Công ty G phải trả cho Công ty V số tiền là 3.082.396.410 đồng thành 03 lần: lần 01 đã trả số tiền 500.000.000 đồng từ ngày 14/01/2021; lần 02 trả số tiền 1.082.396.410 đồng từ ngày 25/3/2021 tới ngày 31/3/2021; lần 03 trả số tiền 1.500.000.000 đồng từ ngày 25/4/2021 đến ngày 29/4/2021.

Đối với lần 02, 03 Công ty G không trả thì Công ty V khởi kiện vào ngày 07/6/2021. Đến ngày 12/7/2021, Công ty G đã nhờ Công ty V bán dùm số pin, thành tiền là 1.678.495.500 đồng, số tiền này cả Công ty V và Công ty G thống nhất trừ vào số tiền nợ gốc mà Công ty G phải trả cho Công ty V.

Do đó, có cơ sở xác định thời gian tính tiền lãi đối với số tiền 1.082.396.410 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/4/2021 đến ngày 12/7/2021; thời gian tính tiền lãi đối với số tiền 1.500.000.000 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 30/4/2021 đến ngày 12/7/2021; thời gian tính tiền lãi đối với số tiền 903.900.910 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 13/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/4/2022.

- Về mức lãi suất:

Tại Điều 4 của hợp đồng kinh tế số 201105/HĐMB/GT-VNS ngày 06/11/2020 các bên không thỏa thuận về lãi mà quy định về tiền phạt chậm giao hàng: “*nếu bên B chậm giao hàng theo thời gian như điều 2 khoản 2.2 thì bên B sẽ chịu tiền phạt số tiền chậm giao hàng cho bên A theo lãi suất từng ngày cho vay của ngân hàng MB Bank tại thời điểm giao chậm*”. Mặc khác trong biên bản thỏa thuận tạm dừng hợp đồng ngày 20/02/2021 các bên cũng không thỏa thuận về lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ mà thỏa thuận về mức phạt: “*bên B cam kết hoàn trả tiền cho bên A đúng theo thời gian cam kết ở trên nếu không thực hiện đúng khoản thời gian này bên B chịu phạt mức phạt 0,5%/ ngày trên số tiền nợ chưa trả*”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015: “*2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*”

Do đó, có cơ sở buộc Công ty G trả khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ cho Công ty V theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả thành tiền là 127.076.265 đồng.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Công ty V được Tòa án chấp nhận nên Công ty G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 351, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V đối với Công ty G về việc: Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Buộc Công ty G có nghĩa vụ trả cho Công ty V tổng số tiền là 1.030.977.175 đồng (*Một tỷ, không trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm bảy lăm đồng*), trong đó: nợ gốc là 903.900.910 đồng, tiền lãi chậm trả là 127.076.265 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty V có đơn đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty G không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[2]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 42.929.315 đồng (*Bốn mươi hai triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm mười lăm đồng*), Công ty G phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty V số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 48.354.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000524 ngày 11/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.

[3]. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

[4]. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Anh Liêm**